



nóng tián

农田

Noun · farmland; cultivated land

Example Sentences

nóng mín yòng shuǐ qú guàn gài nóng tián
农民用水渠灌溉农田。

Farmers use ditches to irrigate farmland.

zhè piàn nóng tián shì hé zhǒng zhí shuǐ dào
这片农田适合种植水稻。

This farmland is suitable for growing rice.

lián xù bào yǔ dǎo zhì nóng tián lào zāi
连续暴雨导致农田涝灾。

Continuous heavy rain caused waterlogging in farmland.

Trace each character, then write the word on your own.

农	农	农	农	农	农	农	农	农											
田	田	田	田	田	田	田	田												